



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III/2020

11/10/2020



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 24



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.879.132.177.158	2.136.160.645.013
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	967.175.278.531	809.012.079.429
111 1. Tiền		317.175.278.531	158.433.014.215
112 2. Các khoản tương đương tiền		650.000.000.000	650.579.065.214
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.406.325.089.073	907.803.621.330
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	822.096.071.191	557.980.623.628
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		83.028.441.001	107.938.012.158
136 3. Phải thu ngắn hạn khác		502.995.503.281	244.570.785.944
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.794.926.400)	(2.685.800.400)
140 IV. Hàng tồn kho	5	470.888.847.789	371.397.952.759
141 1. Hàng tồn kho		489.999.979.057	391.383.637.739
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(19.111.131.268)	(19.985.684.980)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		34.742.961.765	47.946.991.495
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		33.096.357.177	44.440.609.559
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.035.446.160	2.684.723.833
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	611.158.428	821.658.103
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		581.810.640.482	312.378.563.178
220 II. Tài sản cố định		383.363.742.057	274.062.816.205
221 1. Tài sản cố định hữu hình	6	366.826.239.128	256.869.100.695
222 - Nguyên giá		517.159.476.513	362.462.280.695
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(150.333.237.385)	(105.593.180.000)
227 2. Tài sản cố định vô hình	7	16.537.502.929	17.193.715.510
228 - Nguyên giá		26.288.070.039	26.288.070.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.750.567.110)	(9.094.354.529)
230 III. Bất động sản đầu tư	8	154.443.327.395	-
231 - Nguyên giá		195.087.845.296	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(40.644.517.901)	(27.104.263.033)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.777.988.033	3.174.905.478
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.777.988.033	3.174.905.478
260 VI. Tài sản dài hạn khác		38.225.582.997	35.140.841.495
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		37.492.406.224	33.501.113.250
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		733.176.773	1.639.728.245
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.460.942.817.640	2.448.539.208.191

1047
 CÔNG
 CỔ P
 CÔNG
 VIET
 24 ĐỊNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.500.771.843.169	1.566.647.286.652
310 I. Nợ ngắn hạn		2.477.738.031.244	1.566.647.286.652
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	328.455.540.825	288.594.499.505
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		196.848.710.102	34.788.452.328
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	71.582.880.590	76.156.758.895
314 4. Phải trả người lao động		920.247.851.591	556.275.799.942
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	796.595.189.896	476.867.064.968
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12	16.477.569.335	3.704.426.659
319 7. Phải trả ngắn hạn khác		106.182.952.243	104.532.578.911
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		41.347.336.662	25.727.705.444
330 II. Nợ dài hạn		23.033.811.925	-
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		23.033.811.925	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		960.170.974.471	881.891.921.539
410 I. Vốn chủ sở hữu	13	960.170.974.471	881.891.921.539
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		704.393.820.000	606.975.090.000
417 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(8.130.594.316)	(9.457.002.443)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		215.181.898.538	235.526.234.385
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		46.920.130.424	54.633.294.426
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		168.261.768.114	180.892.939.959
429 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		40.706.407	162.455.755
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.460.942.817.640	2.448.539.208.191

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III/2020

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý III/2020		Quý III/2020	
		VND	VND	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	1.549.767.941.338	1.253.256.701.525	4.235.448.091.006	3.674.608.468.093
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.549.767.941.338	1.253.256.701.525	4.235.448.091.006	3.674.608.468.093
11 3. Giá vốn hàng bán	15	1.434.595.798.197	1.170.756.078.882	3.949.263.719.346	3.471.174.563.627
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		115.172.143.141	82.500.622.643	286.184.371.660	203.433.904.466
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	16	5.866.998.110	6.078.731.887	17.255.900.980	13.904.351.479
22 6. Chi phí tài chính	17	366.196.023	13.420.968	1.799.241.035	871.488.697
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
26 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	31.874.220.822	33.782.605.078	90.136.418.005	72.948.640.907
30 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		88.798.724.406	54.783.328.484	211.504.613.600	143.518.126.341
31 9. Thu nhập khác	19	98.917.560	6.706.034.591	1.500.794.105	15.566.519.042
32 10. Chi phí khác	20	226.138.426	880.932.704	467.191.635	1.312.987.002
40 11. Lợi nhuận khác		(127.220.866)	5.825.101.887	1.033.602.470	14.253.532.040
50 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		88.671.503.540	60.608.430.371	212.538.216.070	157.771.658.381

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III/2020

51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	17.121.556.353	13.520.802.827	43.350.526.089	33.990.736.890
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22	1.710.745.803	(610.000.000)	906.551.472	(782.163.926)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>69.839.201.384</u>	<u>47.697.627.544</u>	<u>168.281.138.509</u>	<u>124.563.085.417</u>
61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		69.826.282.766	47.693.987.628	168.261.768.114	124.537.890.944
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		12.918.618	3.639.916	19.370.395	25.194.473

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội ngày 27 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III/2020

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		212.538.216.070	157.771.658.381
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		62.393.469.698	30.452.161.466
03	- Các khoản dự phòng		(1.765.427.712)	(20.265.826.873)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.438.534.628	569.540.479
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.165.446.432)	(10.658.024.983)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		256.439.346.252	157.869.508.470
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(493.396.542.209)	342.325.347.736
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(98.616.341.318)	50.517.541.458
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		883.634.091.478	149.636.360.982
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		7.352.959.408	(50.602.211.535)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.931.302.087)	(34.259.523.145)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.773.934.545)	(11.294.064.449)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		510.708.276.979	604.192.959.517
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(332.095.510.441)	(230.028.400.576)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản		909.545.452	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.930.284.541	7.308.344.680
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(313.255.680.448)	(222.720.055.896)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		23.033.811.925	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(62.266.191.738)	(50.658.597.260)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(39.232.379.813)	(50.658.597.260)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý III/2020

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		158.220.216.718	330.814.306.361
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		809.012.079.429	423.993.755.065
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(57.017.616)	578.250.356
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	967.175.278.531	755.386.311.782

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Quý III/2020***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 tại ngày 29 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 704.393.820.000 đồng; tương đương 70.439.382 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 tại ngày 29 tháng 09 năm 2020 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,25%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,95%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

Công ty Viettel Construction Burundi S.A đã dừng hoạt động và hoàn tất các thủ tục đóng cửa Công ty tại nước sở tại. Công ty Viettel Construction Haiti S.A và Viettel Construction Cameroon đã dừng hoạt động, đang chờ quyết định của Tòa án nước sở tại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, "&" Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất."

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

105-C.T.C.T
TY
H
NỘI

2.4 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế .

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	'05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	'05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất:	50 năm
- Phần mềm quản lý	5 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	không tính khấu hao

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí sử dụng chung tòa nhà với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong kỳ kế toán là chênh lệch giữa số trên dự thảo báo cáo hoàn công và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:"

-Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của TCT

-Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất"

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ đồng tiền nội tệ sang đồng tiền ghi sổ kế toán (VND).

2.14 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- + Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- + Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17538
CÔNG TY
IÂN
TINH
L
HÀ NỘI

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.144.593.739	6.307.090.620
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	307.794.350.586	152.125.923.595
Tiền đang chuyển	7.236.334.206	-
Các khoản tương đương tiền	650.000.000.000	650.579.065.214
	967.175.278.531	809.012.079.429

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	247.771.955.659	174.496.798.202
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	120.558.836.179	58.920.249.832
- Công ty Star Telecom	3.090.747.332	8.299.390.860
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	45.505.725.081	45.505.725.081
- Mytel (Myanmar)	2.112.191.262	36.045.106.126
- Tổng Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Quốc Tế Viettel	123.561.189	4.103.056.297
- Công ty Bất Động Sản Viettel	-	2.354.823.952
- Các Chi nhánh Viettel	40.206.922.810	66.133.979.771
- Công ty TNHH đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà	14.903.192.528	18.103.192.528
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	9.337.471.178	9.537.471.178
- Các khoản phải thu khách hàng khác	338.485.467.973	134.480.829.801
	822.096.071.191	557.980.623.628

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi	10.903.610.969	-	16.637.899.238	-
Nguyên liệu, vật liệu	199.608.469.608	(19.111.131.268)	133.467.879.800	(19.985.684.980)
Công cụ, dụng cụ	12.052.900.959	-	7.645.152.982	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	235.440.589.172	-	225.133.796.658	-
Hàng hóa	31.994.408.349	-	7.017.245.061	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.481.664.000	-
	489.999.979.057	(19.111.131.268)	391.383.637.739	(19.985.684.980)

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

8 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033	27.104.263.033
Số tăng trong kỳ	167.983.582.263	167.983.582.263
Số dư cuối kỳ	195.087.845.296	195.087.845.296
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033	27.104.263.033
Số tăng trong kỳ	13.540.254.868	13.540.254.868
- Khấu hao	13.540.254.868	13.540.254.868
Số dư cuối kỳ	40.644.517.901	40.644.517.901

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	trả nợ
				VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
-Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	-	-	50.332.063.939	50.332.063.939
-Công ty TNHH kim khí Thiên	21.325.257.984	21.325.257.984	-	-
Công ty cổ phần Nhật Nam	10.063.315.350	10.063.315.350	801.944	801.944
- Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt	53.312.905.590	53.312.905.590	1.315.378.295	1.315.378.295
Công ty CP Đầu tư Viễn Tin	16.416.303.424	16.416.303.424	16.416.303.424	16.416.303.424
-Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	9.589.234.416	9.589.234.416	8.342.577.019	8.342.577.019
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	4.044.083.509	4.044.083.509	16.785.448.393	16.785.448.393
- Phải trả các đối tượng khác	213.704.440.552	213.704.440.552	195.401.926.491	195.401.926.491
	328.455.540.825	328.455.540.825	288.594.499.505	288.594.499.505

3475

G CỘNG
Ổ PHÂN
NG TR
IETTE

NH - TP

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	25.097.379.174	22.196.711.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.558.054.912	17.495.544.644
Thuế thu nhập cá nhân	14.379.412.703	31.426.547.621
Các loại thuế khác	1.902.627.961	5.024.815.536
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	645.405.840	13.139.781
	71.582.880.590	76.156.758.895
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	134.757.267	440.804.461
Thuế thu nhập cá nhân	21.315.718	-
Các loại thuế khác	455.085.443	380.853.642
	611.158.428	821.658.103

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí vận hành khai thác	283.293.146.792	233.833.559.674
Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê	168.648.023.913	10.700.931.726
Chi phí xây lắp công trình viễn thông	344.654.019.191	232.332.573.568
	796.595.189.896	476.867.064.968

12 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hạ tầng cho thuê	16.477.569.335	3.704.426.659
	16.477.569.335	3.704.426.659

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (chi tiết phụ lục 7)

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Doanh thu Giải pháp tích hợp và bán hàng thương mại	290.973.363.124	186.013.771.395
Doanh thu dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm và UCTT	857.304.346.397	753.798.558.665
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	21.899.921.018	1.826.546.515
Doanh thu hợp đồng xây lắp	379.590.310.799	311.617.824.950
	1.549.767.941.338	1.253.256.701.525

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Giá vốn Giải pháp tích hợp và bán hàng thương mại	270.669.428.011	179.029.363.522
Giá vốn của dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm và UCTT	814.216.730.729	717.264.900.343
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	16.601.040.680	1.549.795.944
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	333.108.598.777	272.912.019.073
	1.434.595.798.197	1.170.756.078.882

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.866.998.110	5.965.313.900
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	104.124.965
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	9.293.022
	5.866.998.110	6.078.731.887

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	254.069.522	3.071.466
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	112.126.501	10.349.502
	366.196.023	13.420.968

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	16.780.379.337	13.732.600.027
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	226.989.939	776.843.314
Chi phí khấu hao tài sản cố định	723.393.046	439.763.286
Thuế và các khoản lệ phí	25.418.519	44.269.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.616.868.489	15.043.237.218
Chi phí khác bằng tiền	2.501.171.492	3.745.891.556
	31.874.220.822	33.782.605.078

19 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng	-	6.275.321.869
Thu nhập khác	98.917.560	430.712.722
	98.917.560	6.706.034.591

20 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí khác	226.138.426	880.932.704
	226.138.426	880.932.704

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.121.556.353	13.520.802.827

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	733.176.773	1.639.728.245
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	733.176.773	1.639.728.245

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.710.745.803	(610.000.000)
	1.710.745.803	(610.000.000)

23 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc




Phạm Đình Trường

10473
VG CỘNG
HÒA
VIỆT
VIỆT
TP. H

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III/2020

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	75.461.760.825	272.037.515.061	3.391.279.861	362.462.280.695
Số tăng trong kỳ	-	72.959.083.194	203.497.437.061	184.034.000	276.640.554.255
- Mua trong kỳ	-	72.959.083.194	203.497.437.061	184.034.000	276.640.554.255
Số giảm trong kỳ	-	(59.058.574.359)	(62.884.784.078)	-	(121.943.358.437)
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	(59.044.343.385)	(59.364.443.400)	-	(118.408.786.785)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.456.944.864)	-	(3.456.944.864)
- Do chuyển đổi BCTC	-	(14.230.974)	(63.395.814)	-	(77.626.788)
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	89.362.269.660	412.650.168.044	3.575.313.861	517.159.476.513
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.636.568.296	28.269.391.060	70.367.568.475	2.319.652.169	105.593.180.000
Số tăng trong kỳ	371.287.033	8.152.438.766	46.162.782.965	493.332.213	55.179.840.977
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	371.287.033	8.152.438.766	46.162.782.965	493.332.213	55.179.840.977
Số giảm trong kỳ	-	(2.794.489.121)	(7.645.294.471)	-	(10.439.783.592)
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	(2.780.258.147)	(4.133.628.918)	-	(6.913.887.065)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.456.944.864)	-	(3.456.944.864)
- Do chuyển đổi BCTC	-	(14.230.974)	(54.720.689)	-	(68.951.663)
Số cuối kỳ	5.007.855.329	33.627.340.705	108.885.056.969	2.812.984.382	150.333.237.385
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6.935.156.652	47.192.369.765	201.669.946.586	1.071.627.692	256.869.100.695
Tại ngày cuối kỳ	6.563.869.619	55.734.928.955	303.765.111.075	762.329.479	366.826.239.128

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III/2020

Phụ lục 4 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	-	1.951.182.000	-	-	26.288.070.039
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	-	1.951.182.000	-	-	26.288.070.039
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8.832.897.979	-	261.456.550	-	-	9.094.354.529
Số tăng trong kỳ	168.417.081	-	487.795.500	-	-	656.212.581
- <i>Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)</i>	168.417.081	-	487.795.500	-	-	656.212.581
Số cuối kỳ	9.001.315.060	-	749.252.050	-	-	9.750.567.110
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	15.503.990.060	-	1.689.725.450	-	-	17.193.715.510
Tại ngày cuối kỳ	15.335.572.979	-	1.201.929.950	-	-	16.537.502.929

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III/2020

Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	22.196.711.313	251.515.288.431	248.614.620.570	-	25.097.379.174
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	440.804.461	17.495.544.644	44.299.859.549	31.931.302.087	134.757.267	29.558.054.912
- Thuế thu nhập cá nhân	-	31.426.547.621	81.702.176.553	98.770.627.189	21.315.718	14.379.412.703
- Các loại thuế khác	380.853.642	5.024.815.536	1.479.067.214	4.675.486.590	455.085.443	1.902.627.961
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.139.781	632.266.059	-	-	645.405.840
	<u>821.658.103</u>	<u>76.156.758.895</u>	<u>379.628.657.806</u>	<u>383.992.036.436</u>	<u>611.158.428</u>	<u>71.582.880.590</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III/2020

Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	518.350.430.000	(11.363.330.001)	48.685.143.842	219.875.068.224	275.993.069		775.823.305.134
Tăng vốn trong kỳ trước	88.624.660.000	-	-	(88.624.660.000)	-		-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	180.892.939.959	14.748.552		180.907.688.511
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(76.682.300.122)	(128.285.866)		(76.810.585.988)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	1.906.327.558	-	-	-		1.906.327.558
Tăng khác	-	-	-	65.186.324	-		65.186.324
Số dư cuối kỳ trước	606.975.090.000	(9.457.002.443)	48.685.143.842	235.526.234.385	162.455.755		881.891.921.539
Tăng vốn trong kỳ này	97.418.730.000	-	-	(97.418.730.000)	-		-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	168.281.138.509	12.918.618		168.294.057.127
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(91.176.096.928)	(134.667.966)		(91.310.764.894)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	1.326.408.127	-	-	-		1.326.408.127
Thuế cổ tức nộp tại các thị trường	-	-	-	(30.647.428)	-		(30.647.428)
Số dư cuối kỳ này	704.393.820.000	(8.130.594.316)	48.685.143.842	215.181.898.538	40.706.407		960.170.974.471

